

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Viễn thông FPT

Ngày 31/12/2025	63,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-1.2%	0.2%

DT thuần Q4/25
5,220
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 290 5.9%
YoY: ▲ 409 8.5%

LN thuần Q4/25
1,134
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 212 23.0%

LN sau thuế Q4/25
905
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168 22.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
24.1%
YoY: +/-▲ 2.1%

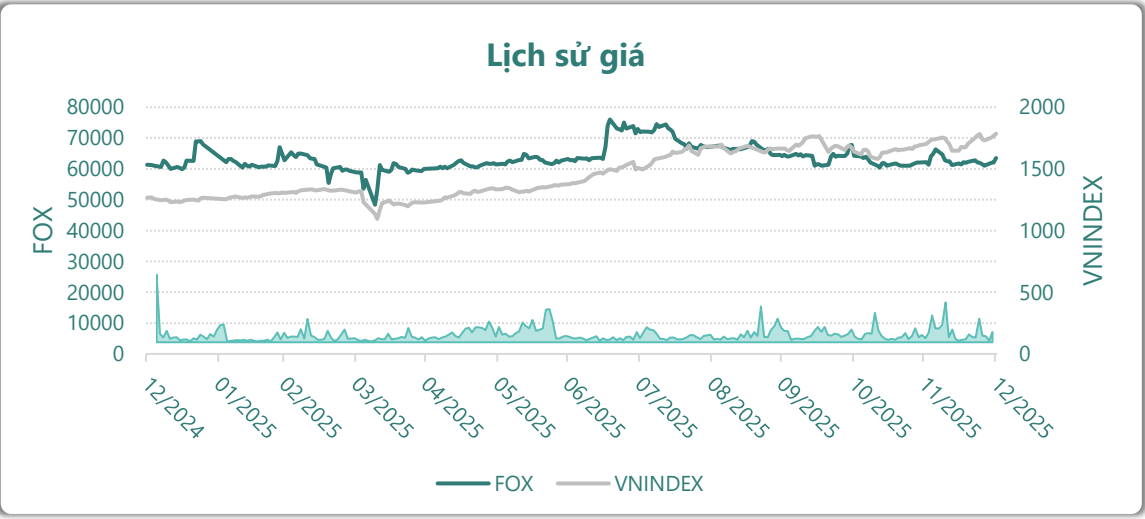
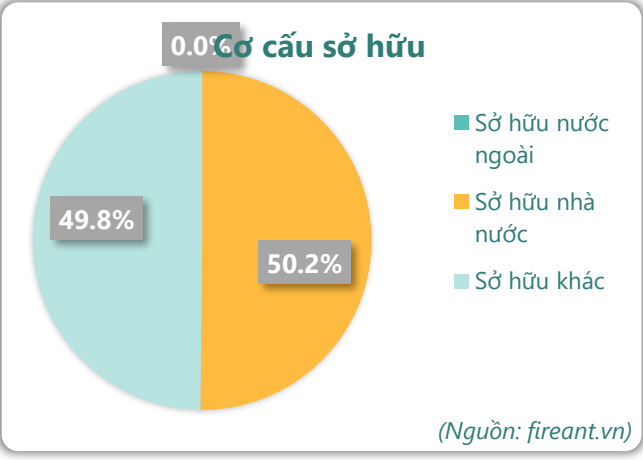
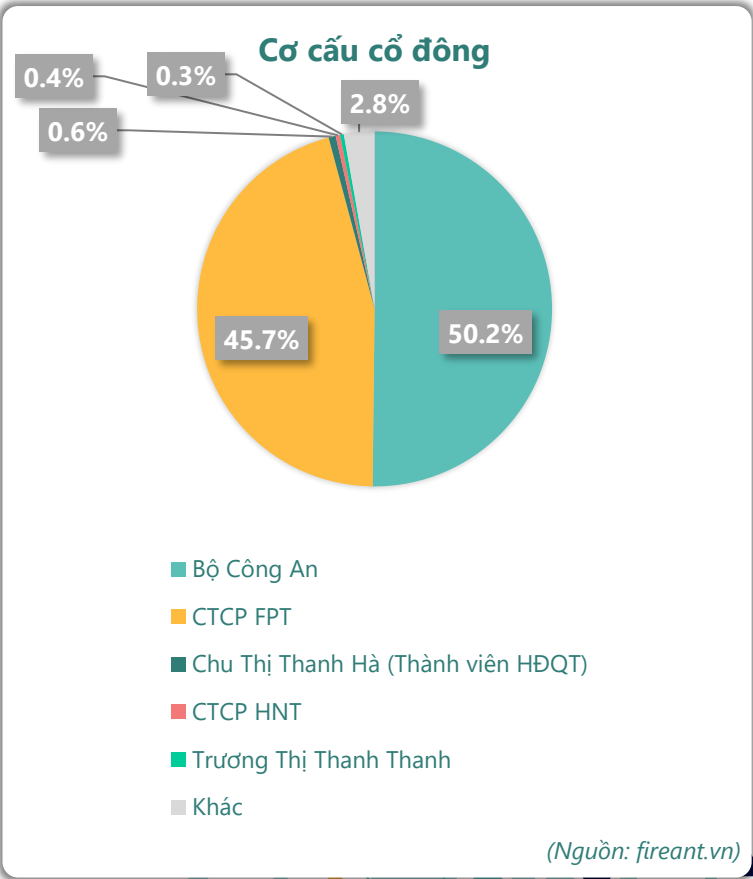
ROE 2025
31.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,370 - 76,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,911
Số lượng CPLH (CP)	738,763,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,620
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.01
EPS	4,627
P/E	13.7

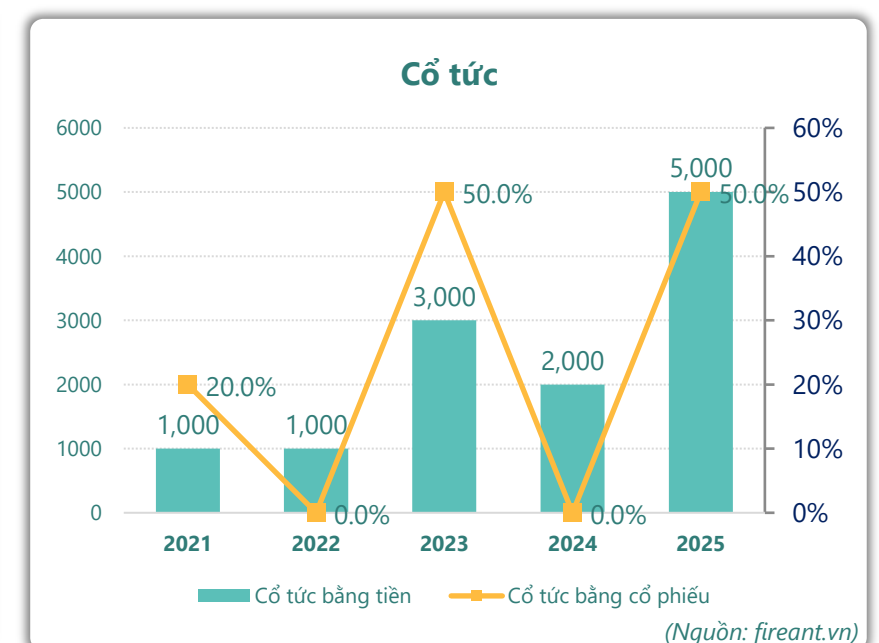
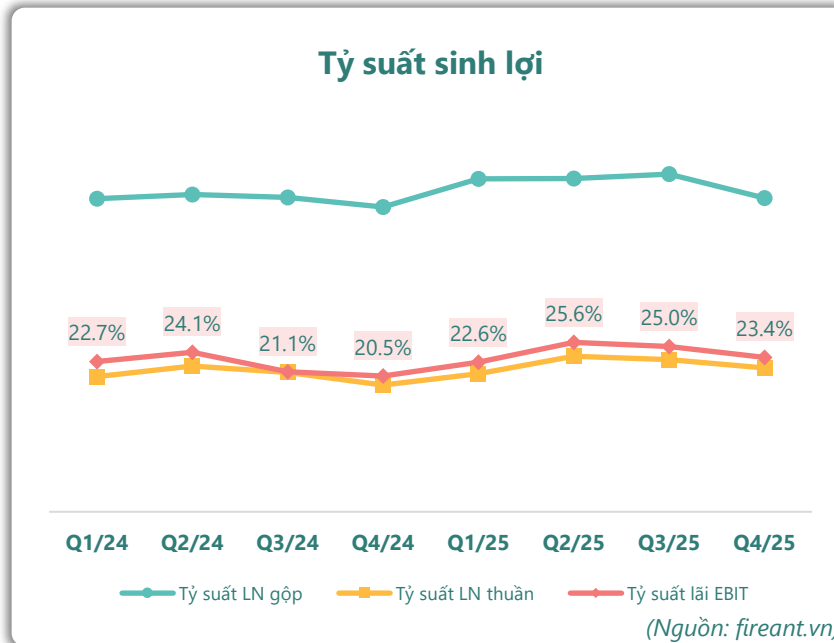
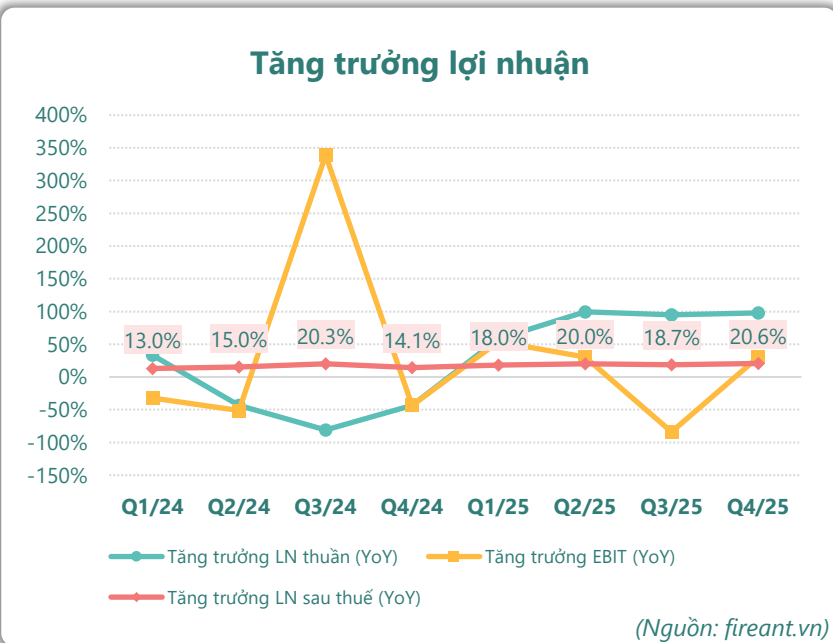
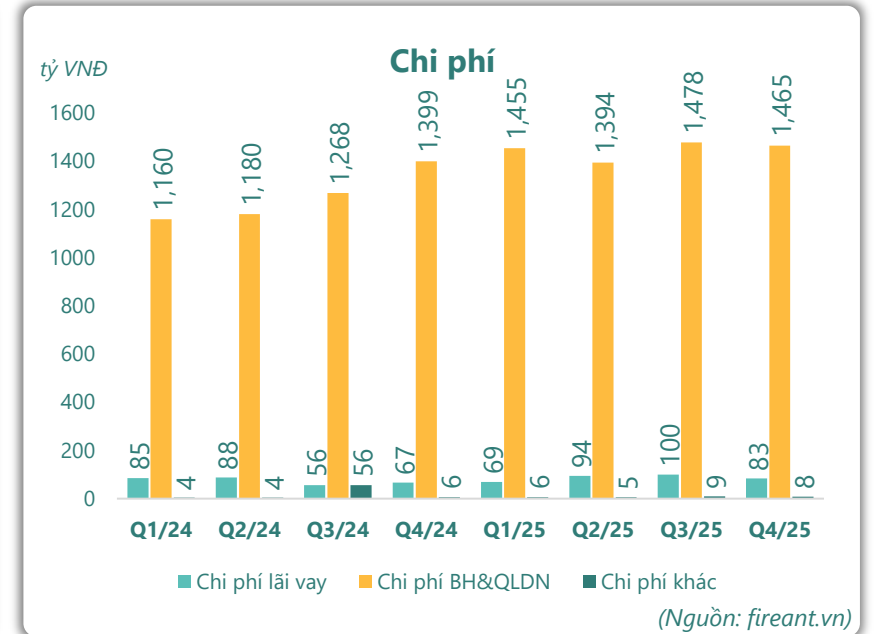
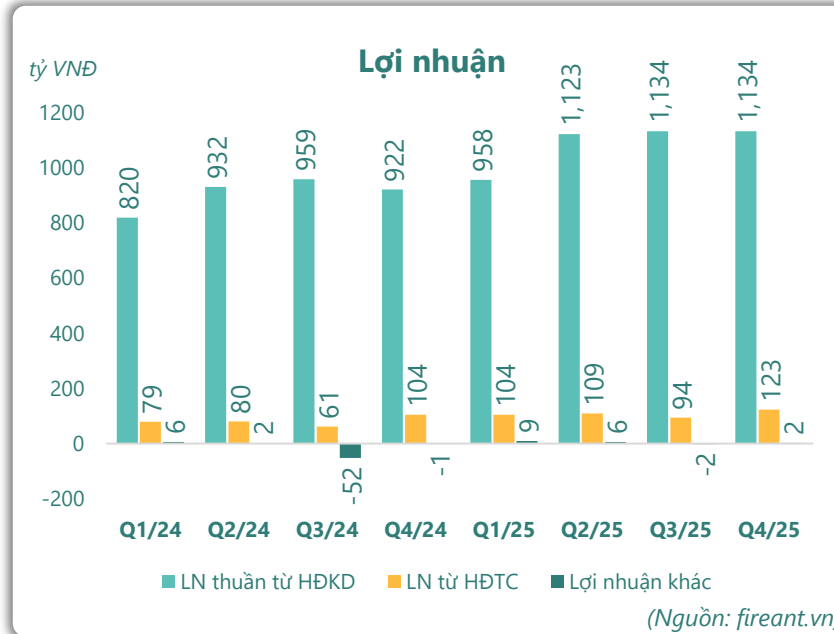
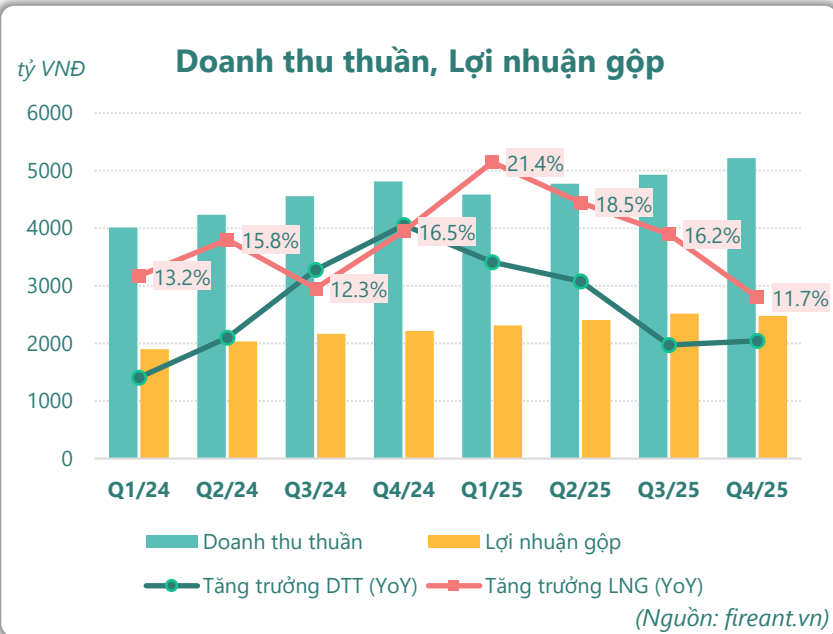
DT thuần 2025
19,507
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,897 10.8%

LN thuần 2025
4,349
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 716 19.7%

LN sau thuế 2025
3,486
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 625 21.8%



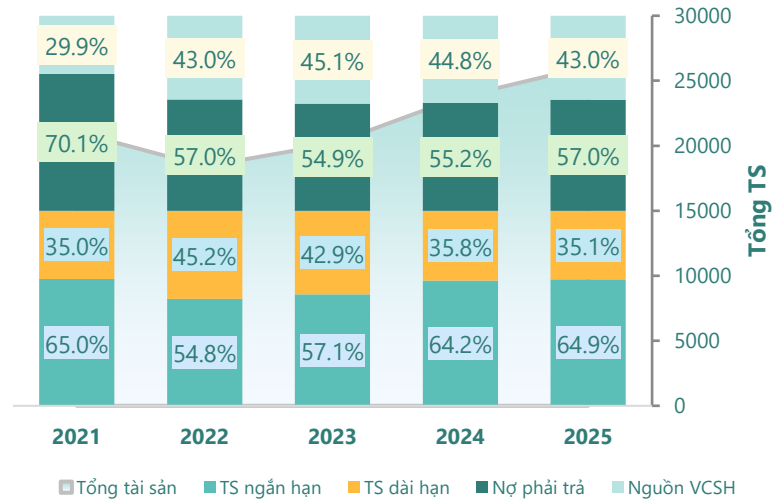
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

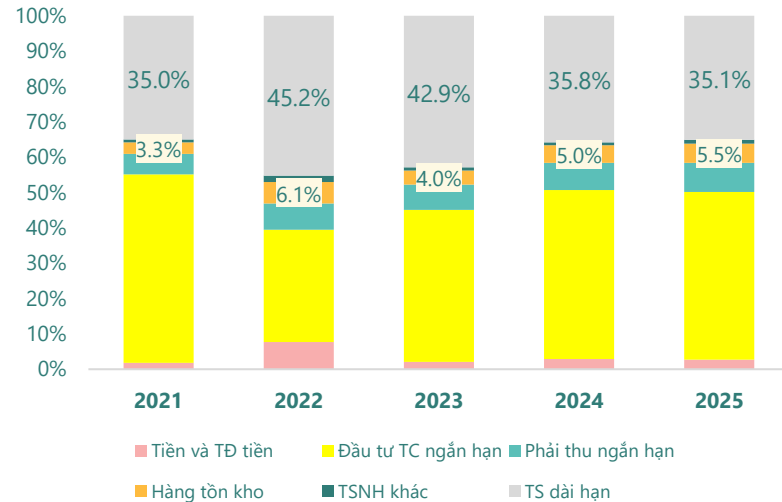
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

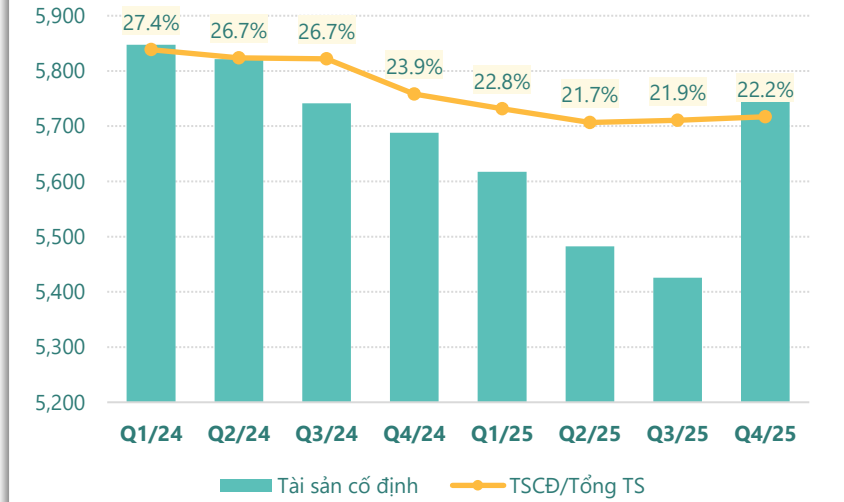
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

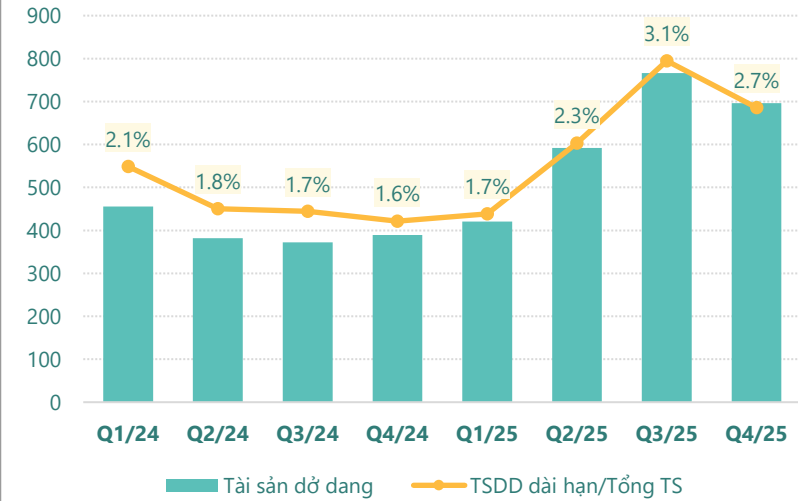
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

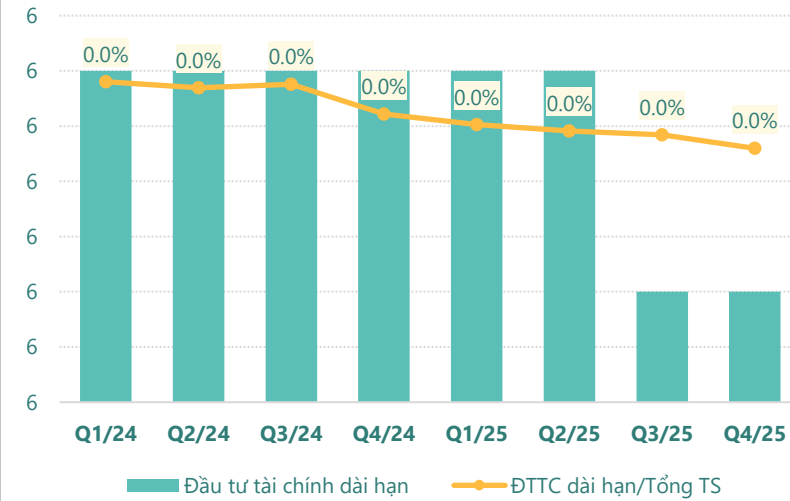
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

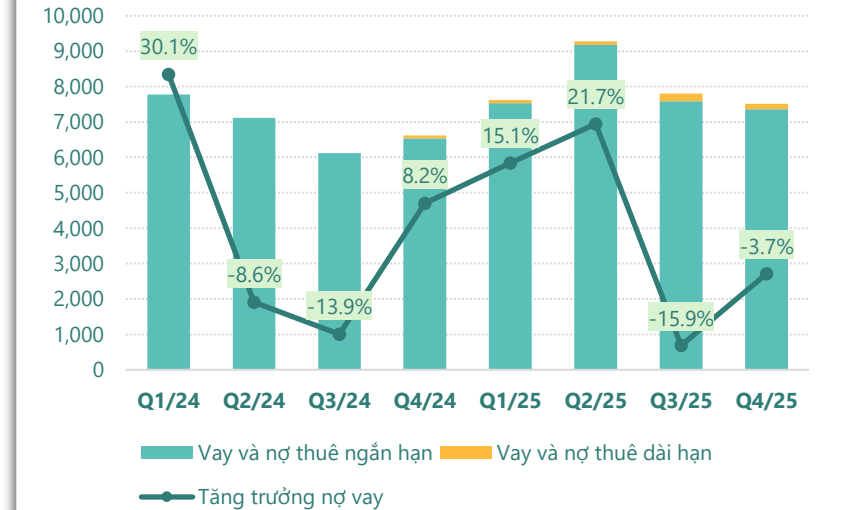
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

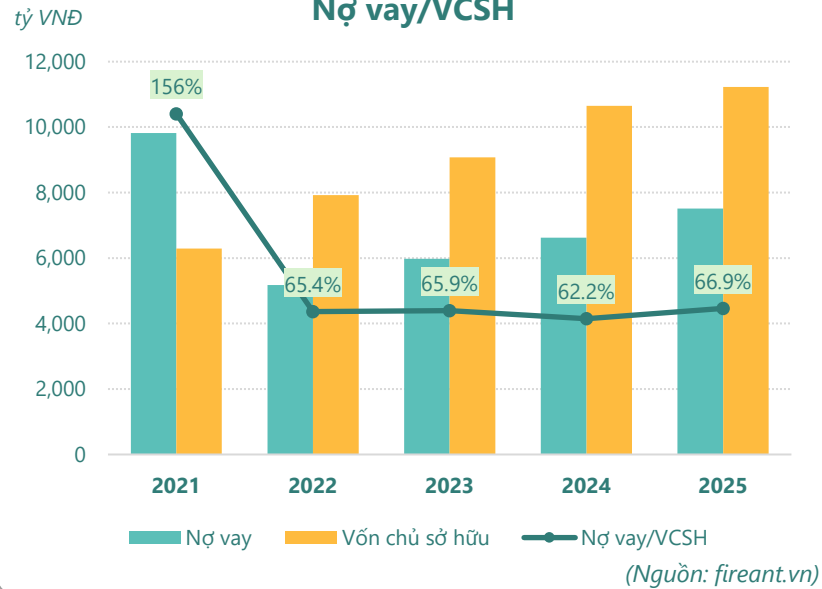
tỷ VNĐ



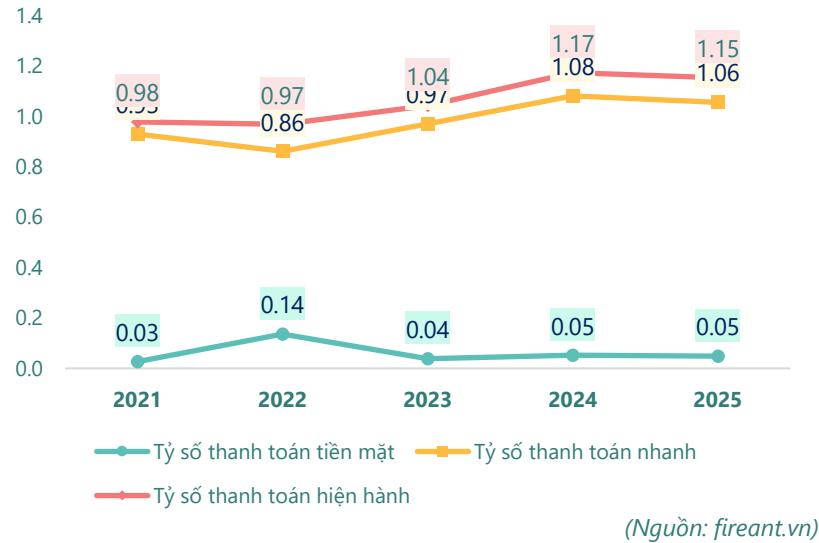
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

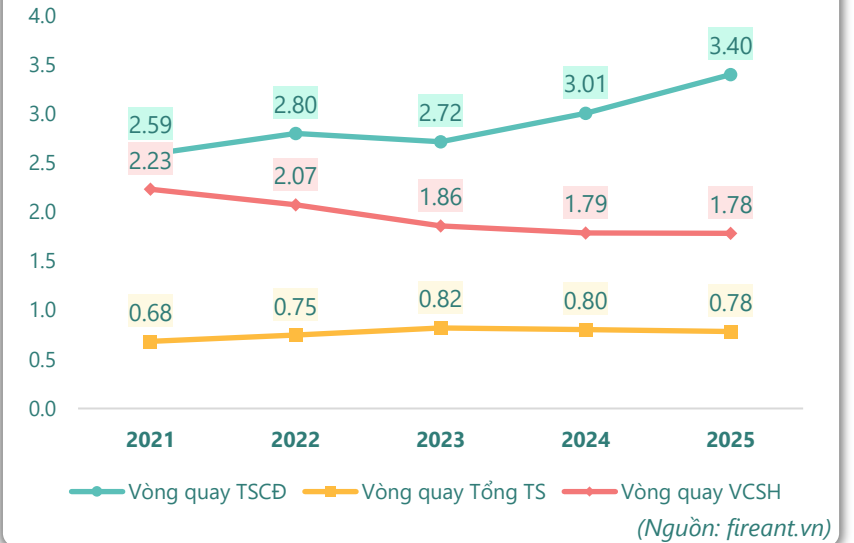
Nợ vay/VCSH



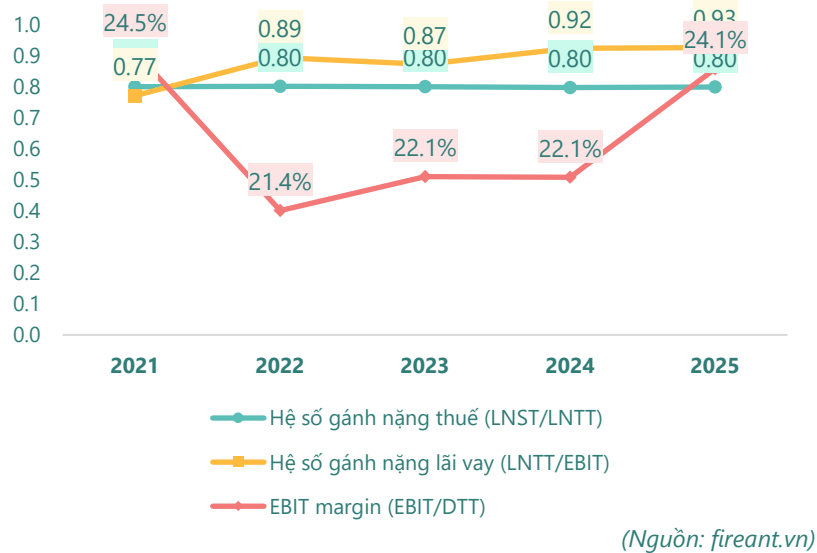
Chỉ số thanh khoản



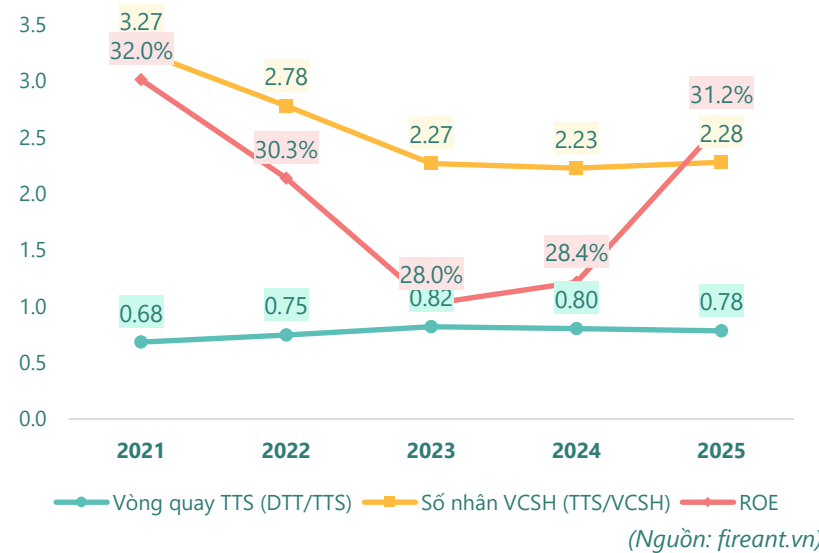
Vòng quay tài sản



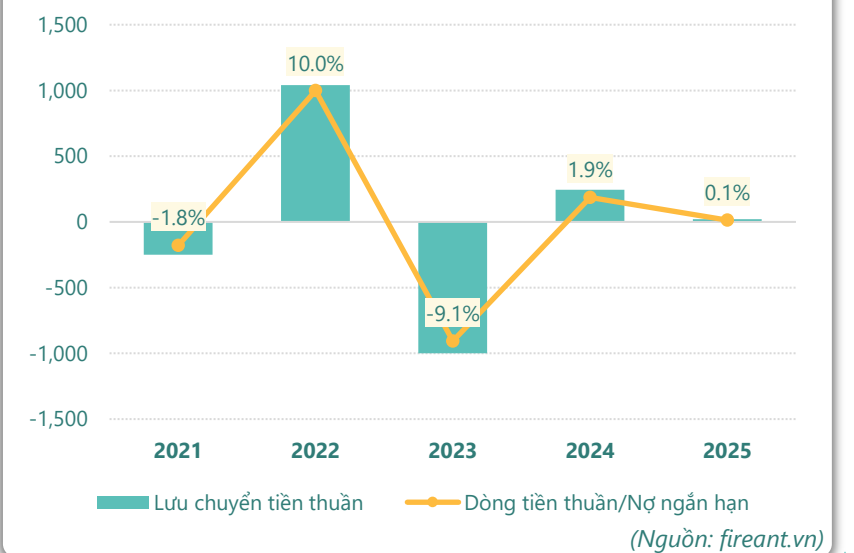
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,220	4,811	8.5%	19,507	17,610	10.8%
Giá vốn hàng bán	2,744	2,593	5.8%	9,797	9,295	5.4%
Lợi nhuận gộp	2,476	2,217	11.7%	9,710	8,316	16.8%
Doanh thu HĐTC	209	185	12.9%	805	659	22.1%
Chi phí TC	85.5	80.9	5.7%	374	334	11.9%
Chi phí lãi vay	83.3	66.5	25.2%	347	296	17.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	924	864	6.9%	3,501	2,857	22.5%
Chi phí QLDN	542	536	1.0%	2,291	2,151	6.5%
LN thuần từ HĐKD	1,134	922	23.0%	4,349	3,633	19.7%
Lợi nhuận khác	2.12	-0.93	328%	15.2	-45.7	133%
LN trước thuế	1,136	921	23.4%	4,364	3,588	21.6%
Lợi nhuận sau thuế	905	737	22.8%	3,486	2,861	21.8%
LNST của CĐ cty mẹ	885	721	22.7%	3,418	2,803	21.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	651	1,432	-184	1,548	1,065	1,278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	519	-1,745	-1,089	-287	33.3	-690
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,048	502	997	-891	-1,475	-286
Tiền đầu kỳ	364	475	679	407	786	413
Lưu chuyển tiền thuần	122	189	-275	370	-376	302
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.0	15.2	3.14	8.93	2.71	-1.39
Tiền cuối kỳ	475	679	407	786	413	713

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	26,105	23,768	9.8%
Tài sản ngắn hạn	16,934	15,257	11.0%
Tiền và tương đương tiền	713	679	5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,379	11,377	8.8%
Phải thu ngắn hạn	2,153	1,815	18.6%
Hàng tồn kho	1,427	1,196	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	262	190	38.1%
Tài sản dài hạn	9,171	8,511	7.8%
Phải thu dài hạn	26.2	25.9	1.1%
Tài sản cố định	5,786	5,688	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	697	390	78.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	6.20	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	2,656	2,401	10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,874	13,122	13.4%
Nợ ngắn hạn	14,681	13,000	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,360	6,541	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,875	1,541	21.6%
Nợ dài hạn	193	122	58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	151	81.8	85.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,231	10,646	5.5%
Vốn chủ sở hữu	11,231	10,646	5.5%
Vốn điều lệ	7,388	4,925	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

